Ngày 13/3/2023

Bản tin ETF:

Kết quả thay đổi danh mục ETF kỳ Q4/2022

FTSE Russell và MVIS đã công bố kết quả danh mục các chỉ số mới. Lưu ý rằng danh mục mới sẽ có hiệu lực từ ngày **20/3**, do đó các quỹ ETF liên quan sẽ cần hoàn thành tái cơ cấu danh mục vào ngày **thứ 6 (17/3)** tới đây. Cụ thể thay đổi như sau:

1. FTSE Vietnam Index

- **FTSE Vietnam Index:** thêm **SHB, EIB**, loại **TCH, PDR, STB, PLX**
- **FTSE Vietnam All-share Index:** loại **VGC.** Tuy nhiên xin lưu ý rằng hiện tại không có ETF nào trực tiếp sử dụng chỉ số này nên các thay đổi này không ảnh hưởng tới các cổ phiếu.

Quỹ FTSE Vietnam Swap UCITS ETF hiện có tổng tài sản là 319 triệu USD. Chúng tôi ước tính tỷ trọng danh mục chỉ số và giao dịch của quỹ như sau:

FTSE Vietnam Index và FTSE Vietnam Swap UCITS ETF

TT	CP	Tỷ trọng mới	Tỷ trọng hiện tại	+/-	+/- cổ phiếu	KLGD bình quân phiên	Số phiên giao dịch tương đương
1	VIC	12,90%	12,80%	0,10%	144.752	1.718.895	0,08
2	HPG	12,46%	11,86%	0,60%	2.144.625	20.105.270	0,11
3	VHM	11,51%	10,89%	0,62%	1.097.870	2.787.140	0,39
4	VNM	11,42%	10,86%	0,56%	551.535	1.232.030	0,45
5	MSN	11,04%	10,11%	0,92%	836.146	756.335	1,11
6	VCB	7,06%	8,81%	-1,75%	-1.442.896	847.170	1,70
7	VRE	6,40%	4,78%	1,62%	4.402.002	2.102.105	2,09
8	SSI	4,39%	4,52%	-0,13%	-504.235	12.626.030	0,04
9	VJC	3,36%	3,25%	0,11%	82.033	273.255	0,30
10	DGC	2,01%	1,85%	0,16%	225.509	1.479.325	0,15
11	SHB	1,91%	0,00%	1,91%	14.346.871	9.535.930	1,50
12	VND	1,78%	1,72%	0,05%	284.518	16.348.460	0,02
13	VCI	1,68%	1,61%	0,07%	203.609	4.446.370	0,05
14	KBC	1,60%	1,68%	-0,09%	-293.247	3.352.790	0,09
15	EIB	1,56%	0,00%	1,56%	5.774.069	3.300.578	1,75
16	NVL	1,45%	1,43%	0,02%	175.600	16.647.620	0,01
17	POW	1,25%	1,20%	0,05%	293.658	8.602.420	0,03
18	PVD	1,16%	1,20%	-0,04%	-133.081	4.775.245	0,03
19	GEX	1,06%	1,04%	0,02%	106.700	8.815.855	0,01
20	DPM	0,98%	1,29%	-0,30%	-663.315	1.710.645	0,39
21	HSG	0,90%	0,93%	-0,03%	-141.736	19.582.610	0,01
22	VCG	0,82%	0,84%	-0,02%	-64.691	6.489.960	0,01
23	DXG	0,69%	0,67%	0,02%	139.279	13.039.670	0,01
24	DIG	0,63%	0,71%	-0,08%	-525.150	10.514.960	0,05
25	PDR	0,00%	0,55%	-0,55%	-3.581.655	5.954.770	0,60
26	PLX	0,00%	1,98%	-1,98%	-3.945.133	652.215	6,05
27	STB	0,00%	2,94%	-2,94%	-8.595.065	17.110.600	0,50
28	TCH	0,00%	0,48%	-0,48%	-5.188.880	4.667.445	1,11

Nguồn: SSI Research

2. MarketVector Vietnam Local Index

- **STB** sẽ bị loại khỏi chỉ số.

Danh mục chỉ số MarketVector Vietnam Local Index bao gồm 41 cổ phiếu Việt Nam sẽ thay thế cho chỉ số MVIS Vietnam Index trong kỳ tái cơ cấu lần này của quỹ VanEck Vectors Vietnam ETF. Quỹ đang có tổng giá trị tài sản 499 triệu USD, trong đó hiện có 55 triệu USD đang đầu tư vào các cổ phiếu nước ngoài sẽ được chuyển sang thị trường Việt Nam. Ước tính danh mục chi tiết của quỹ như sau:

MVIS Vietnam Index và VanEck Vectors Vietnam ETF

	CP	Tỷ trọng mới	Tỷ trọng hiện tại	+/-	+/- cổ phiếu	KL đang nắm giữ	KLGD bình quân phiên	Số phiên giao dịch tương đương
1	VIC	8,00%	7,73%	0,27%	602.681	17.288.549	1.718.895	0,35
2	VNM	8,00%	8,44%	-0,44%	-677.138	13.056.841	1.232.030	0,55
3	VHM	7,00%	7,92%	-0,92%	-2.549.810	22.179.967	2.787.140	0,91
4	HPG	6,50%	8,48%	-1,98%	-11.004.403	47.488.397	20.105.270	0,55
5	VCB	6,00%	6,28%	-0,28%	-364.657	7.998.145	847.170	0,43
6	MSN	5,50%	5,18%	0,32%	447.298	7.618.376	756.335	0,59
7	SSI	5,00%	4,32%	0,68%	4.086.853	26.001.508	12.626.030	0,32
8	VND	4,22%	3,13%	1,09%	8.903.460	25.379.980	16.348.460	0,54
9	SAB	3,81%	2,84%	0,97%	616.859	1.805.100	80.635	7,65
10	VRE	3,35%	2,47%	0,88%	3.719.594	10.878.722	2.102.105	1,77
11	NVL	2,95%	1,93%	1,01%	11.289.993	20.870.358	16.647.620	0,68
12	VCI	2,57%	1,90%	0,67%	2.865.669	8.093.550	4.446.370	0,64
13	SHB	2,35%	1,64%	0,72%	8.415.820	19.001.900	9.535.930	0,88
14	VJC	2,20%	1,71%	0,49%	581.645	1.983.140	273.255	2,13
15	DGC	2,02%	1,59%	0,43%	966.614	3.636.932	1.479.325	0,65
16	POW	1,90%	1,44%	0,46%	4.212.312	13.189.910	8.602.420	0,49
17	VPI	1,74%	1,31%	0,43%	994.624	2.999.560	582.060	1,71
18	IDC	1,66%	1,41%	0,25%	753.897	4.089.110	3.323.232	0,23
19	VHC	1,62%	1,23%	0,39%	812.978	2.582.800	319.260	2,55
20	KBC	1,62%	1,33%	0,29%	1.539.815	6.917.400	3.352.790	0,46
21	BVH	1,50%	1,13%	0,37%	898.055	2.717.896	318.245	2,82
22	DPM	1,31%	0,99%	0,33%	1.123.204	3.417.300	1.710.645	0,66
23	SBT	1,31%	1,23%	0,07%	604.266	9.736.381	1.951.475	0,31
24	GEX	1,26%	1,01%	0,25%	2.409.985	9.592.464	8.815.855	0,27
25	KDC	1,24%	0,86%	0,38%	838.970	1.883.430	1.214.750	0,69
26	PVS	1,21%	0,98%	0,23%	1.046.930	4.306.900	6.668.710	0,16
27	HSG	1,21%	0,99%	0,22%	1.587.796	7.241.540	19.582.610	0,08
28	VCG	1,20%	0,89%	0,31%	1.794.182	5.061.490	6.489.960	0,28
29	VIX	1,19%	0,81%	0,39%	6.719.110	13.934.280	7.511.935	0,89
30	PDR	1,14%	0,77%	0,37%	3.746.401	7.565.000	5.954.770	0,63
31	HAG	1,05%	0,81%	0,24%	3.755.206	12.273.700	8.637.040	0,43
32	DIG	1,04%	0,80%	0,24%	2.418.587	7.901.386	10.514.960	0,23
33	PVD	1,04%	0,97%	0,07%	391.527	5.164.788	4.775.245	0,08
34	DCM	0,97%	0,00%	0,97%	4.867.881	-	2.329.635	2,09
35	SHS	0,95%	0,73%	0,22%	3.003.361	9.846.250	9.808.807	0,31
36	HUT	0,83%	0,63%	0,20%	1.468.877	4.811.200	2.375.973	0,62
37	KDH	0,77%	0,62%	0,15%	669.430	2.826.340	1.616.355	0,41
38	TCH	0,73%	0,55%	0,19%	3.105.456	9.031.820	4.667.445	0,67
39	HNG	0,72%	0,55%	0,17%	4.798.489	14.984.200	2.343.365	2,05
40	HDG	0,71%	0,57%	0,14%	562.198	2.204.220	766.935	0,73
41	DXG	0,61%	0,00%	0,61%	6.416.592	-	13.039.670	0,49
42	STB	0,00%	0,70%	-0,70%	-3.148.700	3.148.700	17.110.600	0,18

Nguồn: SSI Research

3. FTSE Vietnam 30 Index

Fubon FTSE Vietnam ETF hiện là quỹ ETF lớn thứ 2 trên thị trường Việt Nam với tài sản 16,9 nghìn tỷ đồng. Chỉ số FTSE Vietnam 30 Index thực hiện rà soát danh mục định kỳ vào tháng 3 và tháng 9 hàng năm. Tuy nhiên, do chỉ số không công bố danh mục chi tiết nên chúng tôi không đưa ra ước tính thay đổi.

Tổng hợp thay đổi của các quỹ như sau:

Chỉ số	Thêm vào	Loại ra	Ghi chú
MVIS Vietnam Index	-	STB	Đã công bố chính thức
FTSE Vietnam Index	SHB, EIB	TCH, PDR, STB, PLX	Đã công bố chính thức

CP	VanEck ETF	DB FTSE ETF	Tổng	KLGD bình quân phiên	Số phiên giao dịch
SHB	8.415.820	14.346.871	22.762.691	9.535.930	2,4
NVL	11.289.993	175.600	11.465.594	16.647.620	0,7
VND	8.903.460	284.518	9.187.978	16.348.460	0,6
VRE	3.719.594	4.402.002	8.121.596	2.102.105	3,9
VIX	6.719.110	0	6.719.110	7.511.935	0,9
DXG	6.416.592	139.279	6.555.870	13.039.670	0,5
EIB	0	5.774.069	5.774.069	3.300.578	1,7
DCM	4.867.881	0	4.867.881	2.329.635	2,1
HNG	4.798.489	0	4.798.489	2.343.365	2,0
POW	4.212.312	293.658	4.505.971	8.602.420	0,5
HAG	3.755.206	0	3.755.206	8.637.040	0,4
SSI	4.086.853	-504.235	3.582.617	12.626.030	0,3
VCI	2.865.669	203.609	3.069.278	4.446.370	0,7
SHS	3.003.361	0	3.003.361	9.808.807	0,3
GEX	2.409.985	106.700	2.516.685	8.815.855	0,3
DIG	2.418.587	-525.150	1.893.437	10.514.960	0,2
VCG	1.794.182	-64.691	1.729.491	6.489.960	0,3
HUT	1.468.877	0	1.468.877	2.375.973	0,6
HSG	1.587.796	-141.736	1.446.060	19.582.610	0,1
MSN	447.298	836.146	1.283.445	756.335	1,7
KBC	1.539.815	-293.247	1.246.568	3.352.790	0,4
DGC	966.614	225.509	1.192.122	1.479.325	0,8
PVS	1.046.930	0	1.046.930	6.668.710	0,2
VPI	994.624	0	994.624	582.060	1,7
BVH	898.055	0	898.055	318.245	2,8
KDC	838.970	0	838.970	1.214.750	0,7
VHC	812.978	0	812.978	319.260	2,5
IDC	753.897	0	753.897	3.323.232	0,2
VIC	602.681	144.752	747.433	1.718.895	0,4
KDH	669.430	0	669.430	1.616.355	0,4
VJC	581.645	82.033	663.678	273.255	2,4
SAB	616.859	0	616.859	80.635	7,7
SBT	604.266	0	604.266	1.951.475	0,3
HDG	562.198	0	562.198	766.935	0,7
DPM	1.123.204	-663.315	459.889	1.710.645	0,3
PVD	391.527	-133.081	258.446	4.775.245	0,1
PDR	3.746.401	-3.581.655	164.746	5.954.770	0,0
VNM	-677.138	551.535	-125.603	1.232.030	0,1
VHM	-2.549.810	1.097.870	-1.451.940	2.787.140	0,5
VCB	-364.657	-1.442.896	-1.807.553	847.170	2,1
TCH	3.105.456	-5.188.880	-2.083.424	4.667.445	0,4
PLX	0	-3.945.133	-3.945.133	652.215	6,0
HPG	-11.004.403	2.144.625	-8.859.778	20.105.270	0,4
STB	-3.148.700	-8.595.065	-11.743.765	17.110.600	0,7

Nguồn: SSI Research

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lôi kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương
Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư
phuonghv@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng
Kinh tế trưởng
hungpl@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh
Chuyên viên phân tích Vĩ mô
trinhttv@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Đỗ Nam Tùng
Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng
tungdn@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8709

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh
Chuyên viên phân tích cao cấp
thanhntk@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Lê Huyền Trang
Chuyên viên phân tích cao cấp
tranglh@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Chiến lược thị trường

Nguyễn Trọng Đình Tâm
Phó Giám đốc Chiến lược Đầu tư
tamntd@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Nguyễn Lý Thu Ngà
Chuyên viên phân tích cao cấp
nganlt@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân
Chuyên viên hỗ trợ
tanntk@ssi.com.vn
Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715